

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 68



Handwritten signature in blue ink.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Tạ Chiêu Trung	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Chiêm Minh Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Phương Loan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Bà Võ Thị Mười	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Vũ Mạnh Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Điều hành

Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Phước	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng
Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc Tài chính
Ông Lưu Quốc Thắng	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ
Ông Phạm Văn Phi	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH


Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Số: 157/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 68, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	6	2.702.464	2.365.873
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	4.548.669	5.737.827
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	8	22.981.272	11.407.028
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	22.136.678	10.305.378
Cho vay các TCTD khác	8.2	844.594	1.101.650
Chứng khoán kinh doanh	9	70.822	64.696
Chứng khoán kinh doanh		79.894	79.227
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.072)	(14.531)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	122.014	-
Cho vay khách hàng		251.437.408	220.071.514
Cho vay khách hàng	11	253.881.279	222.183.039
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(2.443.871)	(2.111.525)
Hoạt động mua nợ	12	11.755	11.755
Mua nợ		12.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(619)	(619)
Chứng khoán đầu tư	14	67.657.569	60.877.866
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.136.951	40.644.696
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		30.052.839	23.642.213
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.532.221)	(3.409.043)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	30.609	69.109
Đầu tư dài hạn khác		30.888	69.388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(279)	(279)
Tài sản cố định		3.996.236	4.083.136
Tài sản cố định hữu hình	16.1	1.691.192	2.056.737
Nguyên giá TSCĐ		2.509.817	2.806.133
Hao mòn TSCĐ		(818.625)	(749.396)
Tài sản cố định vô hình	16.2	2.305.044	2.026.399
Nguyên giá TSCĐ		2.479.940	2.178.419
Hao mòn TSCĐ		(174.896)	(152.020)
Bất động sản đầu tư		-	52.734
Nguyên giá BĐSĐT		-	53.429
Hao mòn BĐSĐT		-	(695)
Tài sản Có khác	17	58.253.520	56.940.836
Các khoản phải thu		19.861.410	20.225.546
Các khoản lãi, phí phải thu		38.057.971	36.366.433
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5.609	5.609
Tài sản Có khác		622.042	634.943
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(293.512)	(291.695)
TỔNG TÀI SẢN		411.812.338	361.682.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	1.603.514	5.633.342
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	42.856.586	29.901.864
Tiền gửi của các TCTD khác	19.1	21.404.382	12.238.402
Vay các TCTD khác	19.2	21.452.204	17.663.462
Tiền gửi của khách hàng	20	336.200.533	295.152.233
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	-	172.318
Phát hành giấy tờ có giá	21	6.510.000	6.510.000
Các khoản nợ khác	22	9.158.483	8.851.209
Các khoản lãi, phí phải trả		7.523.117	7.143.748
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.635.366	1.707.461
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		396.329.116	346.220.966
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	24	14.312.486	14.303.049
Vốn điều lệ		14.294.801	14.294.801
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45	45
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Vốn khác		9.437	-
Quỹ của TCTD		449.129	449.129
Lợi nhuận chưa phân phối		563.150	530.506
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	158.457	178.724
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.483.222	15.461.408
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		411.812.338	361.682.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Bảo lãnh vay vốn	74.531	69.531
Cam kết mua ngoại tệ	1.641.974	1.938.644
Cam kết bán ngoại tệ	295.972	826.367
Cam kết giao dịch hoán đổi	23.246.464	19.987.095
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	133.311	191.882
Bảo lãnh khác	1.640.281	1.086.732
Các cam kết khác	1.497.468	1.398.246
45	28.530.001	25.498.497



Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	12.538.111	11.521.532
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(11.621.770)	(9.925.649)
I. Thu nhập lãi thuần		916.341	1.595.883
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		700.506	505.217
Chi phí hoạt động dịch vụ		(295.489)	(208.801)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	405.017	296.416
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	1.177	8.172
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	11.492	10.977
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	518.861	215.476
Thu nhập từ hoạt động khác		97.759	145.591
Chi phí từ hoạt động khác		(55.854)	(5.851)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	33	41.905	139.740
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	4.394	4.130
VIII. Chi phí hoạt động	35	(1.332.230)	(877.831)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		566.957	1.392.963
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13	(469.253)	(1.261.836)
XI. Lợi nhuận trước thuế		97.704	131.127
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36	(20.347)	(26.773)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		77.357	104.354
<i>Phân phối cho:</i>			
Các cổ đông phổ thông của Ngân hàng		73.141	95.881
Các cổ đông không kiểm soát	25	4.216	8.473
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	26	51	67



Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng




Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.976.781	4.462.676
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(11.261.297)	(9.097.773)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	398.232	296.416
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	610.402	234.212
Chi phí từ hoạt động khác	(52.684)	(3.110)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	91.837	141.716
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.490.705)	(1.019.673)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7.304)	(12.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(734.738)	(4.997.811)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	330.056	(1.407.172)
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.491.625)	(4.064.181)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(122.014)	108.843
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(36.327.978)	(23.430.790)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	388.858	1.614.164
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.029.828)	(8.864.286)
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	12.954.722	2.679.443
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	41.048.300	31.069.597
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	-	2.635.000
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(172.318)	-
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	127.944	(196.204)
Thay đổi các quỹ của Ngân hàng	(3.220)	(2.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.968.159	(4.856.099)

V6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(16.555)	(46.132)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.042	1.206
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	43.818	-
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	38.500	31.376
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.394	4.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	72.199	(9.420)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(1.539)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(1.539)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	11.038.819	(4.865.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		
(Thuyết minh số 37)	17.847.078	23.055.409
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.914	(72.724)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		
(Thuyết minh số 37)	28.898.811	18.117.166


Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán


Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng


Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1912.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 14.294.801 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 14.294.801 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.798 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.556 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	81,80%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng và các công ty con được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu (*Thuyết minh số 24*), chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu (*Thuyết minh số 26*) và chỉ tiêu tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND (*Thuyết minh số 50*), Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. CÁC NỘI DUNG PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, NHNN đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 - 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

- ▶ Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 - 2014;
- ▶ Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ▶ Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu;
- ▶ Cho phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng và các công ty con đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại *Thuyết minh số 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Ngân hàng và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.4 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 - *Hợp nhất kinh doanh*, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Handwritten signature

4.6 Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "*Các khoản lãi, phí phải thu*" hoặc "*Các khoản lãi, phí phải trả*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng và các công ty con với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

4.8 Thu nhập phí dịch vụ và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp nhận trước và phân bổ đường thẳng. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

4.9 Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu lãi của các chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

4.10 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.11 Doanh thu, chi phí hoạt động bảo hiểm và các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (a) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (c) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Ngân hàng và các công ty con hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng và các công ty con chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Thông tư 125"), Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.

12500-
H NHẬP
ĐỒNG T
NHIỆM HƯ
L. OIT
T NAM
P. HỒ C

10
H
P
JN
10

- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty con hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4.12 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ.

- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.13 Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng và các công ty con nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng một cách phù hợp theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 3*).

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.14 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.13*.

4.15 Nghiệp vụ bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.16 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định bán trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.13*.

4.17 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn thì Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Handwritten signature

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.18 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả tại thời điểm bán trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.



Handwritten signature or mark.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con.

4.19 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.20 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

✓

4.21 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

4.22 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến tám năm.

4.23 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.13*.

Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.24 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.25 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các Ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

4.26 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

4.27 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.28 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được Ngân hàng và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các Ngân hàng và các công ty con được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.29 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.30 Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.



Handwritten signature in blue ink.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng và các công ty con;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng và các công ty con;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

4.31 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN và được trình bày tại *Thuyết minh số 4.13*.

4.32 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

4.33 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

0112
CHI
CÔN
H NH
ELC
IET
TP.

14
H
10
GÒ
C

Handwritten signature

4.34 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng và các công ty con trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4.35 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.36 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng con bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khác và các khoản lãi, phí phải thu.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm khoản nợ Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay từ các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngân hàng và các công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Đồng thời, Thông tư 210 cũng không có hướng dẫn việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

500-G
PHÂN
G TY
NHƯ
ITTI
NAM
100
PH
TAM

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần sở hữu trong Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Trong kỳ, Ngân hàng đã mua thêm 8.799.771 cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Bảo Long") với tổng giá mua là 87.998 triệu đồng, tăng tỉ lệ sở hữu và biểu quyết lên 81,80% tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 (31 tháng 12 năm 2016: 78,68%) và đã được NHNN phê duyệt về việc tăng vốn này theo Công văn số 244/TB-NHNN.m ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Chênh lệch giữa giá mua và phần sở hữu thêm trong giá trị tài sản ròng của Bảo Long tại ngày mua được ghi nhận vào khoản mục *Lợi nhuận chưa phân phối thuộc Vốn chủ sở hữu* là 26.970 triệu đồng.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.401.501	1.261.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.251.724	1.041.949
Vàng	49.239	62.132
	2.702.464	2.365.873

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	3.614.140	5.222.286
Bằng ngoại tệ	934.529	515.541
	4.548.669	5.737.827

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	22.136.678	10.305.378
Cho vay các TCTD khác	844.594	1.101.650
	22.981.272	11.407.028

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.241.807	8.879.177
Bằng VND	11.796.902	7.769.514
Bằng ngoại tệ	4.444.905	1.109.663
Tiền gửi có kỳ hạn	5.894.871	1.426.201
Bằng VND	489.000	562.000
Bằng ngoại tệ	5.405.871	864.201
	22.136.678	10.305.378

Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND	11.796.902	7.769.514
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	189.268	296.497
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	4.255.637	813.166
	16.241.807	8.879.177

Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	489.000	562.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	5.405.871	864.201
	5.894.871	1.426.201

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,15%	0,00% - 0,15%
Tiền gửi CKH bằng VND	6,10% - 11,50%	5,20% - 12,00%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1,00% - 1,65%	0,70% - 1,60%

8.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bằng VND	395.974	1.101.650
Bằng ngoại tệ	448.620	-
	844.594	1.101.650

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bằng VND	3,60% - 4,20%	3,20% - 3,85%
Bằng ngoại tệ	1,50%	-

8.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.739.465	2.527.851
Tiền gửi có kỳ hạn	5.894.871	1.426.201
Cho vay các TCTD khác	844.594	1.101.650

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)	75.068	74.401
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết)	4.826	4.826
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.072)	(14.531)
Giá trị thuần	70.822	64.696

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu VND</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ kế toán/năm tài chính)</i>	
		<i>Tài sản triệu VND</i>	<i>Nợ phải trả triệu VND</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.256.102	159.607	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.506.932	-	37.593
Số thuần		122.014	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.344.451	-	42.556
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.770.583	-	129.762
Số thuần			172.318

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	253.847.065	222.149.421
Các khoản trả thay khách hàng	25.520	25.219
Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác	6.194	5.899
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	2.500	2.500
	253.881.279	222.183.039

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cho vay khách hàng bằng VND	3,50% - 20,50%	4,00% - 18,00%
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	2,50% - 8,00%	2,50% - 8,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	252.014.825	220.437.561
Nợ cần chú ý	324.521	243.740
Nợ dưới tiêu chuẩn	466.041	544.312
Nợ nghi ngờ	279.254	29.801
Nợ có khả năng mất vốn	796.638	927.625
	253.881.279	222.183.039

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	102.787.368	65.911.031
Nợ trung hạn	64.106.190	66.915.365
Nợ dài hạn	86.987.721	89.356.643
	253.881.279	222.183.039

11.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Cho vay bằng VND	253.000.969	221.507.934
Cho vay bằng ngoại tệ	880.310	675.105
	253.881.279	222.183.039

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>triệu VND</i>	<i>%</i>
Hộ kinh doanh và cá nhân	129.489.290	51,00	135.122.330	60,81
Công ty cổ phần khác	112.916.006	44,48	77.872.435	35,05
Công ty TNHH khác	7.979.079	3,14	5.458.058	2,46
Doanh nghiệp tư nhân	1.850.686	0,73	1.973.361	0,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	889.919	0,35	1.060.080	0,48
Công ty TNHH Nhà nước	7.808	0,00	600.593	0,27
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	49.199	0,02	44.021	0,02
Công ty Nhà nước	636.493	0,25	24.542	0,01
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	52.845	0,02	16.758	0,01
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	9.152	0,01	9.546	0,00
Khác	802	0,00	1.315	0,00
	253.881.279	100,00	222.183.039	100,00

10-002-C
HÀNH
TY
HỮU H
TTE
IAM
Ồ CH

(Signature)

11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hoạt động dịch vụ khác	201.793.552	79,48	178.874.418	80,51
Xây dựng	32.765.155	12,91	19.868.793	8,95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.432.656	2,14	10.029.970	4,52
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.953.406	1,56	3.736.609	1,68
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.706.552	1,46	3.356.660	1,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.016.646	1,19	2.999.819	1,35
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.188.370	0,47	1.630.781	0,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	836.576	0,33	626.663	0,28
Vận tải kho bãi	646.674	0,25	568.749	0,26
Công nghiệp chế biến và chế tạo	477.164	0,19	444.260	0,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24.331	0,01	16.913	0,01
Khai khoáng	8.989	0,00	9.903	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.896	0,01	9.599	0,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.887	0,00	5.940	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.489	0,00	2.512	0,00
Giáo dục và đào tạo	9.555	0,00	1.019	0,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	381	0,00	431	0,00
	253.881.279	100,00	222.183.039	100,00

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Mua nợ bằng VND	12.374	12.374
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 13)	(619)	(619)
	11.755	11.755

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ gốc đã mua	12.289	12.289
Lãi của khoản nợ đã mua	56	56
	12.345	12.345

Handwritten signature

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**
(Tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay triệu VND</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VND</i>
Nợ có khả năng mất vốn	12.374	619	-	619

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.6	3.506.172	3.369.115
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		2.443.871	2.111.525
Dự phòng hoạt động mua nợ	12	619	619
Dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết		15.756	15.906
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.5	255.315	255.315
		6.221.733	5.752.480

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.6	137.057	876.423
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		332.346	315.793
Số hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết		(150)	(22.500)
Số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.5	-	92.120
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		469.253	1.261.836

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN và theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2015 - 2019 như sau:

	<i>Dự nợ triệu VND</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	252.014.825	-	1.890.111	1.890.111
Nợ cần chú ý	324.521	4.905	2.434	7.339
Nợ dưới chuẩn	466.041	34.933	3.495	38.428
Nợ nghi ngờ	279.254	90.499	2.094	92.593
Nợ có khả năng mất vốn	796.638	415.400	-	415.400
	253.881.279	545.737	1.898.134	2.443.871

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	503.111	1.608.414	2.111.525
Số trích lập dự phòng trong kỳ	143.476	432.283	575.759
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(100.850)	(142.563)	(243.413)
Số dư cuối kỳ	545.737	1.898.134	2.443.871

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VND</i>	<i>Dự phòng chung triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	20.149	1.213.324	1.233.473
Số trích lập dự phòng trong kỳ	143.743	286.858	430.601
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(111.180)	(3.628)	(114.808)
Số dư cuối kỳ	52.712	1.496.554	1.549.266

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	41.099.518	40.581.910
Do Chính phủ phát hành	39.899.157	39.381.520
Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.200.361	1.200.390
<i>Chứng khoán Vốn</i>	37.433	62.786
Do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Do các TCKT trong nước phát hành	19.293	44.646
	41.136.951	40.644.696
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.003)	(9.003)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(10.293)	(24.022)
Giá trị thuần	41.117.655	40.611.671
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	30.052.839	23.642.213
<i>Chứng khoán Nợ</i>	11.118.380	9.089.444
Do các TCTD khác trong nước phát hành	10.416.860	8.417.941
Do các TCKT trong nước phát hành	701.520	671.503
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6.753)	(6.903)
Giá trị thuần	11.111.627	9.082.541
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	18.934.459	14.552.769
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	18.934.459	14.552.769
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(3.506.172)	(3.369.115)
Giá trị thuần	15.428.287	11.183.654
Tổng cộng giá trị thuần	67.657.569	60.877.866

14.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị ghi sổ triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị ghi sổ triệu VND
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành	39.555.273	39.899.157	39.339.873	39.381.520
Trái phiếu Chính phủ (a)	39.555.273	39.899.157	39.339.873	39.381.520
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành (b)	1.200.000	1.200.361	1.200.000	1.200.390
	40.755.273	41.099.518	40.539.873	40.581.910
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán		(9.003)		(9.003)
		41.090.515		40.572.907

(a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 5,00%/năm đến 11,5%/năm, lãi được trả hàng năm. Hiện Ngân hàng đang thực hiện cầm cố, chiết khấu và bán có kỳ hạn các trái phiếu Chính phủ với giá trị ghi sổ là 21.020.540 triệu đồng tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh số 19).

(b) Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành là các trái phiếu ngân hàng có thời hạn từ 3 năm đến 7 năm với lãi suất trái phiếu bình quân từ 7,90%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm.

14.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	19.293	44.646
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MCG)	-	9.352
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (NDN)	-	9.180
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HUANA)	9.000	9.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)	5.956	5.956
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (VIP)	-	4.446
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng (MCV)	4.337	4.337
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (SCJ)	-	2.375
	37.433	62.786
Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán	(10.293)	(24.022)
Giá trị thuần	27.140	38.764

12500-4
HÀNH
ÔNG T
NHIÊN H
LOIT
ỆT NAI
TP. HỒ

Handwritten signature

14.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị ghi sổ triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị ghi sổ triệu VND
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	10.415.000	10.416.860	8.415.000	8.417.941
Kỳ phiếu ngân hàng (a)	10.365.000	10.366.860	8.365.000	8.367.941
Trái phiếu Công ty Tài chính	50.000	50.000	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu Công ty	701.520	701.520	671.503	671.503
	11.116.520	11.118.380	9.086.503	9.089.444
Dự phòng trái phiếu chưa niên yết giữ đến ngày đáo hạn				
Dự phòng chung		(5.250)		(5.400)
Dự phòng cụ thể		(1.503)		(1.503)
		11.111.627		9.082.541

(a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do một ngân hàng trong nước phát hành bằng VND, có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,20%/năm đến 7,50%/năm.

14.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu đồng	Kỳ trước triệu đồng
Số đầu kỳ	14.552.769	17.763.882
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 37)	4.629.888	-
Tắt toán trong kỳ	(248.198)	(479.108)
Số cuối kỳ	18.934.459	17.284.774

Tại thời điểm cuối kỳ, Ngân hàng đang thực hiện cầm cố các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành có giá trị ghi sổ là 7.541.621 triệu đồng cho khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá từ Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 18).

14.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.317.238	10.288.331
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 14.1 và 14.3)	11.617.221	9.618.331
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (Thuyết minh số 14.3)	700.017	670.000
Nợ có khả năng mất vốn	1.503	1.503
	12.318.741	10.289.834

Handwritten signature

14.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	33.025	43.452
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	6.903	28.503
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 13)	3.369.115	2.984.650
	<u>3.409.043</u>	<u>3.056.605</u>
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(13.729)	(11.080)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 13)	(150)	(22.500)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 13)	137.057	876.423
	<u>123.178</u>	<u>842.843</u>
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.296	32.372
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	6.753	6.003
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 13)	3.506.172	3.861.073
	<u>3.532.221</u>	<u>3.899.448</u>

14.7 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	39.899.157	39.381.520
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.200.361	1.200.390
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	31.309
- Chưa niêm yết	19.293	13.337
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	10.416.860	8.417.941
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
- Chưa niêm yết	19.635.979	15.224.272
	<u>71.189.790</u>	<u>64.286.909</u>



10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Đầu tư dài hạn khác	30.888	69.388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(279)	(279)
	30.609	69.109

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc triệu VND</i>	<i>Sở hữu của Ngân hàng %</i>	<i>Giá gốc triệu VND</i>	<i>Sở hữu của Ngân hàng %</i>
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt (TVSI)	-	-	38.500	11,00
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
Công ty CP Thông tin Tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	4.200	2,49	4.200	2,49
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vinh Long	1.500	2,00	1.500	1,82
	30.888		69.388	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(279)		(279)	
	30.609		69.109	

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu VND</i>	<i>TSCĐ khác triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.038.185	586.084	130.333	33.288	18.243	2.806.133
Mua trong kỳ	1.463	7.981	3.687	388	784	14.303
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.292)	(1.949)	-	(109)	(11.350)
Phân loại lại	(299.269)	-	-	-	-	(299.269)
Số cuối kỳ	1.740.379	584.773	132.071	33.676	18.918	2.509.817
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	358.688	257.236	102.069	22.695	8.708	749.396
Khấu hao trong kỳ	32.023	38.084	4.887	1.394	1.301	77.689
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.725)	(1.626)	-	(109)	(8.460)
Số cuối kỳ	390.711	288.595	105.330	24.089	9.900	818.625
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.679.497	328.848	28.264	10.593	9.535	2.056.737
Tại ngày cuối kỳ	1.349.668	296.178	26.741	9.587	9.018	1.691.192

Vào

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	181.208	632.517
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	205.253	192.655
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	310.288	309.925

16.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất triệu VND</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu VND</i>	<i>Tài sản khác triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.894.845	283.574	-	2.178.419
Mua trong kỳ	-	430	1.822	2.252
Phân loại lại	299.269	-	-	299.269
Số cuối kỳ	2.194.114	284.004	1.822	2.479.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	18.992	133.028	-	152.020
Khấu hao trong kỳ	1.242	21.602	32	22.876
Số cuối kỳ	20.234	154.630	32	174.896
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.875.853	150.546	-	2.026.399
Số dư cuối kỳ	2.173.880	129.374	1.790	2.305.044

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.486 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.086 triệu đồng).

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Các khoản phải thu, trong đó:		19.861.410	20.225.546
- Các khoản phải thu	17.1	19.724.965	20.098.869
- Mua sắm tài sản cố định	17.2	125.449	113.723
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.996	12.954
Các khoản lãi, phí phải thu	17.3	38.057.971	36.366.433
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		5.609	5.609
Tài sản Có khác	17.4	622.042	634.943
		58.547.032	57.232.531
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.5	(293.512)	(291.695)
		58.253.520	56.940.836

17.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>triệu VND</i>
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gắn nợ (a)	9.558.104	9.561.650
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (b)	7.548.000	7.548.000
Phải thu từ việc cho chuộc lại tài sản gắn nợ ngắn hạn (c)	980.000	1.180.000
Phải thu từ bán nợ (d)	829.437	829.437
Tạm ứng nghiệp vụ đầu tư	-	350.000
Phải thu về hoạt động bảo hiểm của Bảo Long	214.920	198.034
Phải thu từ chuyển nhượng quyền mua tài sản (e)	170.000	170.000
Phải thu từ các hợp đồng bán tài sản	32.518	35.727
Ký quỹ thẻ quốc tế	48.090	47.507
Tạm ứng nghiệp vụ thẻ	33.646	28.264
Tạm ứng chi phí kinh doanh của Bảo Long	24.658	12.720
Tạm ứng bồi thường nghiệp vụ bảo hiểm	28.871	15.008
Ký quỹ bảo hiểm	12.000	10.000
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	6.455	11.718
Đặt cọc tiền đấu giá mua tài sản	-	2.772
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	8.479	2.492
Các khoản phải thu khác	229.787	95.540
	19.724.965	20.098.869

- (a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ cho chuộc lại và bán tài sản gắn nợ được thanh toán chậm trong vòng 3 năm, bắt đầu từ năm 2017. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản.
- (b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu ("repo") trước đây với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm, bắt đầu từ ngày 28 tháng 11 năm 2014. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu công ty.
- (c) Trong năm 2016, Ngân hàng đã nhận tài sản đảm bảo để thay thế cho các nghĩa vụ nợ với giá trị cần trừ nợ là 1.980.000 triệu đồng. Các tài sản này sau đó được bên đảm bảo mua lại với giá bằng giá trị cần trừ nợ và đã thanh toán 800.000 triệu đồng ngay khi hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực. Trong 6 tháng đầu năm 2017, bên đảm bảo đã thanh toán thêm số tiền là 200.000 triệu đồng và số dư còn lại sẽ được thanh toán hết trước ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo lịch trả nợ.
- (d) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Sài Gòn, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 04 tháng 12 năm 2015. Ngân hàng đã gia hạn thanh toán đợt 1 và 2 cho khách hàng, theo đó thời hạn thanh toán đợt 2 là ngày 30 tháng 6 năm 2017. Ngân hàng đã phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu này như được trình bày tại *Thuyết minh số 17.5*.
- (e) Đây là khoản phải thu của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn, phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng quyền mua tài sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Châu Á, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 07 tháng 10 năm 2016 với tài sản đảm bảo là chính các quyền mua tài sản này.

17.2 Mua sắm tài sản cố định

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Công trình tại 1F Láng Hạ, Hà Nội	90.000	90.000
Các khoản khác	35.449	23.723
	125.449	113.723

Các tài sản trên đã được Ngân hàng và các công ty con ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng.

17.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu là số tiền lãi dự thu của các khoản cho vay có thời hạn trả lãi hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng, số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại *Thuyết minh 44.3 - Rủi ro thanh khoản*.

17.4 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Bất động sản cầm trả nợ vay chưa đưa vào sử dụng (a)	215.000	215.000
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của Bảo Long	149.154	128.970
Bất động sản cầm trả nợ vay (b)	76.402	78.550
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	103.758	106.531
Góp vốn vào dự án (c)	41.000	41.000
Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu	10.818	10.818
Tài sản Có khác	25.910	54.074
	622.042	634.943

- (a) Đây là bất động sản mà Ngân hàng đã nhận để cầm trả nợ từ khách hàng. Theo phương án được duyệt bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng, tài sản này sẽ được dùng làm trụ sở làm việc trong tương lai. Hiện Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục sang tên để đưa tài sản này vào sử dụng.
- (b) Bất động sản cầm trả nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cầm trả nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.
- (c) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Bảo Long"), ký ngày 08 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được hai bên đồng ý gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, bên nhận vốn góp đã ký ủy quyền cho người có trách nhiệm với Bảo Long để thực hiện bàn giao quyền sở hữu nhà thay thế cho nghĩa vụ trả lại vốn góp. Sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển quyền này thì người có trách nhiệm sẽ bàn giao lại cho Bảo Long và Bảo Long sẽ thực hiện xử lý tài sản đảm bảo này để thu hồi khoản vốn góp. Vì thế, Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.



Handwritten signature

17.5 Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

Kết quả phân loại nợ các tài sản Có khác:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ nghi ngờ	829.437	829.437
	829.437	829.437

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 13)	255.315	255.315
- Dự phòng chung	6.221	6.221
- Dự phòng cụ thể	249.094	249.094
Dự phòng tài sản Có khác	38.197	36.380
	293.512	291.695

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số đầu kỳ	291.695	377.592
Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh số 13)	-	92.120
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 35)	1.817	(316.772)
Số cuối kỳ	293.512	152.940

18. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá	1.562.207	5.589.992
Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở	39.007	41.050
Vay tái cấp vốn hỗ trợ người nuôi tôm và cá tra	2.300	2.300
	1.603.514	5.633.342

Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá được đảm bảo bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng với giá trị ghi sổ là 7.541.621 triệu đồng (Thuyết minh số 14.4).

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	21.404.382	12.238.402
Vay các TCTD khác (*)	21.452.204	17.663.462
	42.856.586	29.901.864

(*) Một phần số dư tiền vay các TCTD khác trị giá 20.949.325 triệu đồng có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng với giá trị ghi sổ là 21.020.540 triệu đồng (Thuyết minh số 14.1, mục a).

19.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	11.693.382	7.546.812
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	9.711.000	4.470.000
Bằng ngoại tệ	-	221.590
	21.404.382	12.238.402

19.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vay các TCTD trong nước bằng VND	430.000	-
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.439	-
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	68.440	35.042
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	20.949.325	17.628.420
	21.452.204	17.663.462

Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá có kỳ hạn từ nửa tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 2,70%/năm đến 5,00%/năm.

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

20.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.533.221	6.090.313
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.176.203	322.972
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	7.365	57.323
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.374	60.704
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	28.184.022	21.277.136
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.954	47.205
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	289.399.003	261.155.856
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.031.009	5.960.435
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	78.013	100.474
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.437	17.642
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	666.463	50.071
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	72.469	12.102
	336.200.533	295.152.233

00-00
HÀNH
G TY
NHỮU
ITTE
NAM
HỒ CƯ

Vc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN**
(Tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi CKH bằng VND	4,00% - 8,15%	1,00% - 8,25%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	1,00% - 8,60%	1,20% - 8,60%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00% - 2,52%	0,00% - 2,90%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

20.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>triệu VND</u>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	31.938.376	22.685.355
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	22.409.819	18.408.586
Doanh nghiệp quốc doanh	3.327.421	3.905.043
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.201.136	371.726
Tiền gửi của cá nhân	304.262.157	272.466.878
	336.200.533	295.152.233

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>triệu VND</u>
Trái phiếu	3.637.000	3.637.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.873.000	2.873.000
	6.510.000	6.510.000

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành cho cá nhân dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, mệnh giá từ 1 tỷ đồng, kỳ hạn 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh hàng năm.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>triệu VND</u>
Các khoản lãi, phí phải trả	7.523.117	7.143.748
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.635.366	1.707.461
	9.158.483	8.851.209

Handwritten signature

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	51.024	318.843
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	120.997	70.748
Các khoản phải trả bên ngoài		
Dự phòng trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	766.937	676.361
Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long	162.844	178.969
Chờ thanh toán mua tài sản cố định	174.235	160.549
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	102.804	137.714
Doanh thu chờ phân bổ	26.907	29.830
Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ	60.002	24.649
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	15.369	23.103
Phải trả thuế giá trị gia tăng	13.671	14.535
Phải trả người mua ứng trước tiền mua nhà	9.136	9.136
Phải trả cổ đông	11.430	3.549
Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp	10.302	2.540
Các khoản phải trả chờ thanh toán	75.598	16.748
Các khoản phải trả khác	34.110	40.187
	1.635.366	1.707.461

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>(Tạm ứng)/ Phải nộp đầu kỳ triệu VND</i>	<i>Điều chỉnh khác triệu VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Phải nộp cuối kỳ triệu VND</i>
			<i>Số phải nộp triệu VND</i>	<i>Số đã nộp triệu VND</i>	
Thuế giá trị gia tăng	12.043	(176)	47.845	(46.272)	13.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.178)	-	20.347	(7.304)	3.865
Thuế thu nhập cá nhân	5.359	-	54.942	(45.198)	15.103
	8.224	(176)	123.134	(98.774)	32.408

Vas

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tính hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Vốn khác triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Quỹ khác triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số đầu kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	-	3.750	292.633	151.508	1.238	45	530.506	15.282.684
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73.141	73.141
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.539)	(1.539)
Không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(53.630)	(53.630)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch phát sinh do mua thêm phần sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.972	26.972
trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.995)	(2.558)
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	9.437	-	-	-	-	-	(305)	(305)
Chi phí phát hành tăng vốn của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	9.437	3.750	292.633	151.508	1.238	45	563.150	15.324.765

Tính hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ trước được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Quỹ khác triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số đầu kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	3.512	285.924	148.034	766	45	499.512	15.240.797
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	95.881	95.881
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(57.265)	(57.265)
Chênh lệch phát sinh do mua thêm phần sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	24.072	24.072
Chi phí phát hành tăng vốn của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(186)	(186)
Số dư cuối kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	3.512	285.924	148.034	766	45	562.014	15.303.299

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối kỳ Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu kỳ Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.429.480.104	1.429.480.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.429.480.104	1.429.480.104
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.429.480.104</i>	<i>1.429.480.104</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	4.385.457	4.385.457
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.385.457</i>	<i>4.385.457</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.425.094.647	1.425.094.647
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.425.094.647</i>	<i>1.425.094.647</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Số đầu kỳ	178.724	211.311
Phân chia lợi nhuận trong kỳ	4.216	8.473
Ngân hàng mẹ mua thêm phần sở hữu Bảo Long trong kỳ	(26.970)	(64.446)
Góp vốn trong kỳ	-	28.337
Chia sẻ chi phí phát hành tăng vốn của Bảo Long	(71)	(65)
Bảo Long tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	2.558	-
Số cuối kỳ	158.457	183.610

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>triệu đồng</i>)	73.141	95.881
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	1.425.094.647	1.425.094.647
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	51	67

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	10.960.371	9.880.232
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.455.611	1.532.446
Thu nhập lãi tiền gửi	115.098	103.249
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.850	5.098
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	181	507
	12.538.111	11.521.532

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Trả lãi tiền gửi	10.881.455	9.306.027
Trả lãi tiền vay	446.437	427.719
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	273.542	59.477
Chi phí lãi khác	20.336	132.426
	11.621.770	9.925.649

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động bảo hiểm	393.511	301.406
Dịch vụ thanh toán	149.102	83.180
Dịch vụ đại lý	39.189	97.119
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	1.897	823
Thu phí dịch vụ khác	116.808	22.689
	700.506	505.217
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động bảo hiểm	(62.099)	(34.386)
Dịch vụ thanh toán	(31.058)	(27.762)
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	(3.966)	(3.485)
Dịch vụ đại lý	(3.701)	(1.962)
Chi phí dịch vụ khác	(194.665)	(141.206)
	(295.489)	(208.801)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	405.017	296.416

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	122.740	141.278
Thu từ kinh doanh vàng	4.768	10.852
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	102.813	267.118
	230.321	419.248
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(45.959)	(207.693)
Chi về kinh doanh vàng	(962)	(2.360)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(182.223)	(201.023)
	(229.144)	(411.076)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.177	8.172

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.615	15.390
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(4.582)	(4.899)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.459	486
	11.492	10.977

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	533.659	254.012
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(18.738)	(44.877)
Chi phí về giao dịch chứng khoán	(9.789)	(4.739)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	13.729	11.080
	518.861	215.476

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	97.759	145.591
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	91.837	141.716
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.097	1.134
Thu nhập khác	4.825	2.741
Chi phí từ hoạt động khác	(55.854)	(5.851)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	-	(1.779)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(1.945)	-
Chi phí khác	(53.909)	(4.072)
	41.905	139.740

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ	4.394	4.130

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.606	3.346
Chi phí cho nhân viên	479.837	474.267
- Chi lương và phụ cấp	404.738	394.685
- Các khoản chi đóng góp theo lương	50.255	40.361
- Chi ăn ca cho nhân viên	23.713	38.935
- Chi trợ cấp	1.109	253
- Chi trang phục	22	33
Chi về tài sản	145.448	97.523
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư	100.540	72.961
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	42.226	22.567
- Chi phí bảo hiểm tài sản	2.682	1.995
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	29.858	17.684
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	22.005	12.555
- Công tác phí	7.853	5.129
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	206.993	172.580
Chi phí hoạt động khác	464.671	429.203
- Chi phí quản lý chung	215.185	193.212
- Chi phí thuê văn phòng	78.706	72.130
- Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	66.845	64.812
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	57.089	56.432
- Chi phí công cụ và dụng cụ lao động	22.285	18.381
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	19.907	16.062
- Chi phí thông tin liên lạc	3.517	7.036
- Chi phí đào tạo	1.137	1.138
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh số 17.5)	1.817	(316.772)
	1.332.230	877.831

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	97.704	131.127
Các điều chỉnh do thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:	8.159	1.723
Lợi nhuận trước thuế sau các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	105.863	132.850
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(12.842)	(5.265)
Điều chỉnh khác	(16)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.564	6.331
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	101.569	133.916
Chi phí thuế TNDN trong kỳ theo thuế suất hiện hành	20.314	26.773
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	13.928	17.754
- Chi phí thuế TNDN của các công ty con	6.386	9.019
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm trước	33	-
Tổng chi phí thuế TNDN	20.347	26.773
Thuế TNDN tạm ứng đầu kỳ	(9.178)	(18.161)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.304)	(12.275)
Thuế TNDN phải nộp/(tạm ứng) cuối kỳ	3.865	(3.663)

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Ngân hàng và các công ty con sẽ xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	2.702.464	2.365.873
Tiền gửi tại NHNN	4.548.669	5.737.827
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	16.241.807	8.879.177
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	5.405.871	864.201
	28.898.811	17.847.078

Handwritten signature

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ		
Cơ cấu lại các khoản mục cho vay, đầu tư và tài sản	-	5.706.129
Có khác theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt	-	-
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 14.4)	4.629.888	-
	4.629.888	5.706.129

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.771	4.925
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	529.980	404.931
2. Thu nhập khác	42.433	102.574
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	572.413	507.505
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	15,31	13,70
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	16,53	17,17

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu VND	Nước ngoài triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.725.635	4.255.637	22.981.272
Chứng khoán kinh doanh - gộp	79.894	-	79.894
Cho vay khách hàng - gộp	253.881.279	-	253.881.279
Hoạt động mua nợ - gộp	12.374	-	12.374
Chứng khoán đầu tư - gộp	71.189.790	-	71.189.790
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	30.888	-	30.888
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42.788.146	68.440	42.856.586
Tiền gửi của khách hàng	336.200.533	-	336.200.533
Phát hành giấy tờ có giá	6.510.000	-	6.510.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	28.530.001	-	28.530.001

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

40. THÔNG TIN BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chi phí lãi và các chi phí tương tự

Thu nhập lãi thuần

Các khoản thu nhập ngoài lãi

TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG

TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi
phí dự phòng rủi ro tín dụng

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN

Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Chứng khoán kinh doanh

Các công cụ tài chính phái sinh và

các tài sản tài chính khác

Cho vay khách hàng

Hoạt động mua nợ

Đầu tư

Tài sản khác

TỔNG TÀI SẢN

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ NHNN

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

Phát hành giấy tờ có giá

Nợ phải trả khác

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

(*) Loại trừ đối với các giao dịch nội bộ

	Miền Nam triệu VND	Miền Bắc triệu VND	Miền Trung triệu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo triệu VND	Loại trừ (*) triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	46.717.112 (46.671.170)	4.274.171 (3.528.455)	745.554 (620.871)	51.736.837 (50.820.496)	(39.198.726) 39.198.726	12.538.111 (11.621.770)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	45.942 951.899	745.716 24.034	124.683 6.913	916.341 982.846	-	916.341 982.846
Thu nhập lãi thuần	997.841 (1.011.198)	769.750 (258.024)	131.596 (63.008)	1.899.187 (1.332.230)	-	1.899.187 (1.332.230)
Các khoản thu nhập ngoài lãi	(13.357) (456.301)	511.726 (8.013)	68.588 (4.939)	566.957 (469.253)	-	566.957 (469.253)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	(469.658) (20.347)	503.713 -	63.649 -	97.704 (20.347)	-	97.704 (20.347)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(490.005)	503.713	63.649	77.357	-	77.357
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.755.009 22.980.544 70.822	363.993 203 -	132.131 525 -	7.251.133 22.981.272 70.822	-	7.251.133 22.981.272 70.822
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	122.014 246.170.828 11.755	- 3.658.325 -	- 1.608.255 -	122.014 251.437.408 11.755	-	122.014 251.437.408 11.755
Cho vay khách hàng	67.688.178	-	-	67.688.178	-	67.688.178
Hoạt động mua nợ	62.194.165	196.323	27.733	62.418.221	(168.465)	62.249.756
Tài sản khác	405.993.315	4.218.844	1.768.644	411.980.803	(168.465)	411.812.338
TỔNG TÀI SẢN	273.789.705	105.505.707	17.202.169	396.497.581	(168.465)	396.329.116
NỢ PHẢI TRẢ	273.789.705	105.505.707	17.202.169	396.497.581	(168.465)	396.329.116
Các khoản nợ NHNN	1.603.514 41.817.084	- 1.039.502	- -	1.603.514 42.856.586	-	1.603.514 42.856.586
Tiền gửi và vay các TCTD khác	220.333.263 3.929.000	99.064.843 2.581.000	16.802.427 -	336.200.533 6.510.000	-	336.200.533 6.510.000
Tiền gửi của khách hàng	6.106.844	2.820.362	399.742	9.326.948	(168.465)	9.158.483
Phát hành giấy tờ có giá						
Nợ phải trả khác						
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	273.789.705	105.505.707	17.202.169	396.497.581	(168.465)	396.329.116



40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

41. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

41.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

- (a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Bất động sản	319.198.739	269.384.266
Chứng từ có giá	20.087.782	33.341.225
Phương tiện vận chuyển	3.732.238	3.125.071
Hàng hóa lưu kho	2.057.631	1.747.428
Máy móc, thiết bị	326.879	342.010
Tài sản khác	96.933.264	57.405.454
	442.336.533	365.345.454

- (b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác:

	<i>Giá trị mệnh giá</i>	
	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Chứng từ có giá (mệnh giá)	400.000	1.100.000

41.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Số cuối kỳ triệu VND</i>	<i>Số đầu kỳ triệu VND</i>
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 14.1, mục a)	21.020.540	23.952.966
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 14.4)	7.541.621	-
	28.562.161	23.952.966

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 11, Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20.*

43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Handwritten signature

43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu VND	91-180 ngày triệu VND	181-360 ngày triệu VND	Trên 360 ngày triệu VND
Cho vay khách hàng	47.528	5.139	6.033	140.728

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay khách hàng bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán Vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng và các công ty con phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng và các công ty con đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

(Handwritten signature)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ Fund Transfer Pricing ("FTP").

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.



AN
TH
AI
TI

Handwritten signature

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

	Quá hạn triệu VND	Không chịu lãi triệu VND	Kỳ hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm triệu VND	Tổng cộng triệu VND
			Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng triệu VND	Từ 1 đến 5 năm triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.702.464	-	-	-	-	-	-	2.702.464
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.548.669	-	-	-	-	-	4.548.669
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	22.096.035	395.974	146.263	-	343.000	-	22.981.272
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	79.894	-	-	-	-	-	79.894
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	122.014	-	-	-	-	-	-	122.014
Cho vay khách hàng - góp	1.866.454	-	102.107.173	109.392.109	32.768.516	6.561.483	1.185.293	251	253.881.279
Chứng khoán đầu tư - góp	-	18.971.891	2.395.255	2.534.300	4.986.551	2.852.962	26.289.613	13.159.218	71.189.790
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	30.888	-	-	-	-	-	-	30.888
Tài sản cố định	-	3.996.236	-	-	-	-	-	-	3.996.236
Tài sản Có khác - góp	-	58.547.032	-	-	-	-	-	-	58.547.032
Tổng tài sản	1.866.454	84.370.525	131.227.026	112.322.383	37.901.330	9.414.445	27.817.906	13.159.469	418.079.538
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	1.562.207	27.124	-	-	1.603.514
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	36.171.370	6.622.129	33.030	30.057	-	-	42.856.586
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.984.217	43.935.861	45.136.150	68.720.325	116.423.894	86	336.200.533
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	6.510.000	-	6.510.000
Các khoản nợ khác	-	9.158.483	-	-	-	-	-	-	9.158.483
Tổng nợ phải trả	-	9.158.483	98.169.770	50.557.990	46.731.387	68.777.506	122.933.894	86	396.329.116
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.866.454	75.212.042	33.057.256	61.764.393	(8.830.057)	(59.363.061)	(95.115.988)	13.159.383	21.750.422

Handwritten signature

Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu VND	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu VND
Quy đổi	+10	1.377	(25.000)
Quy đổi	-10	(1.377)	25.000

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 50*.

10011
CHI
CỐ
ÁCH N
DEL
VIỆ
/ - TF

Handwritten signature

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi triệu VND	USD được quy đổi triệu VND	Vàng được quy đổi triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	95.636	822.176	49.239	333.912	1.300.963
Tiền gửi tại NHNN	-	934.529	-	-	934.529
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	493.571	9.623.809	-	181.986	10.299.366
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	381.260	381.260
Cho vay khách hàng - gộp	-	873.171	7.139	-	880.310
Tài sản Có khác - gộp	134	131.833	-	193	132.160
Tổng tài sản	589.341	12.385.518	56.378	897.351	13.928.588
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	72.878	-	-	72.878
Trong đó: Tiền gửi và vay các tổ chức tín đụng ở nước ngoài	-	68.440	-	-	68.440
Tiền gửi của khách hàng	585.714	9.885.821	-	860.909	11.332.444
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.651.237	-	8.820	2.660.057
Các khoản nợ khác	1.368	44.963	-	28.451	74.782
Tổng nợ phải trả	587.082	12.654.899	-	898.180	14.140.161
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.259	(269.381)	56.378	(829)	(211.573)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(38.973)	(4.128.828)	-	397.915	(3.769.886)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(36.714)	(4.398.209)	56.378	397.086	(3.981.459)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do phần lớn Tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu VND
	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 3 tháng triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	2.702.464
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	4.548.669
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	395.974	146.263	343.000	-	22.981.272
- gộp	-	-	-	-	-	-	79.894
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	122.014	-	-	-	122.014
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	8.719.976	94.899.229	36.727.745	99.053.580	253.881.279
Cho vay khách hàng - gộp	1.541.933	324.521	2.334.261	6.117.540	4.077.582	15.578.397	71.189.790
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	30.888	-	30.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	3.996.236	3.996.236
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác - gộp	1.207.149	998.828	1.329.685	7.519.854	6.249.042	39.470.712	58.547.032
Tổng tài sản	2.749.082	1.323.349	12.901.910	108.682.886	47.428.257	158.098.925	418.079.538
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	1.589.331	-	-	1.603.514
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	6.622.129	63.087	-	-	42.856.586
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.935.861	113.856.475	116.423.894	86	336.200.533
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	6.510.000	6.510.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.663.452	2.662.471	1.765.053	1.961.200	9.158.483
Tổng nợ phải trả	-	-	52.221.442	118.171.364	118.188.947	8.471.286	396.329.116
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.749.082	1.323.349	(39.319.532)	(9.488.478)	(70.760.690)	149.627.639	21.750.422

Handwritten signature



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản đồng với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng triệu VND
	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 3 tháng triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ 1 đến 5 năm triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.702.464	-	-	-	2.702.464
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.548.669	-	-	-	4.548.669
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	22.096.035	395.974	146.263	343.000	22.981.272
- gộp	-	-	79.894	-	-	-	79.894
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	122.014	-	-	122.014
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.541.933	324.521	12.614.295	8.719.976	94.899.229	36.727.745	253.881.279
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	43.082.010	2.334.261	6.117.540	4.077.582	71.189.790
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	30.888	30.888
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	3.996.236	3.996.236
Tài sản cố định	1.207.149	998.828	1.771.762	1.329.685	7.519.854	39.470.712	58.547.032
Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.749.082	1.323.349	86.895.129	12.901.910	108.682.886	47.428.257	418.079.538
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	1.589.331	-	1.603.514
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	36.171.370	6.622.129	63.087	-	42.856.586
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.280.283	20.121.479	79.632.079	212.166.606	336.200.533
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	6.510.000	6.510.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.106.307	1.663.452	2.662.471	1.961.200	9.158.483
Tổng nợ phải trả	-	-	61.572.143	28.407.060	83.946.968	213.931.659	396.329.116
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.749.082	1.323.349	25.322.986	(15.505.150)	24.735.918	(166.503.402)	21.750.422

(*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2017 dao động trong khoảng 80% - 85%)



Ngày 14/06/2017

[Handwritten signature]

44.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

00-002
HÀNH
TY
NHUẬN
TTE
AM
5 CHỈ

00-002
HÀNH
TY
NHUẬN
TTE
AM
5 CHỈ

✓

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	74.531	74.531
Cam kết mua ngoại tệ	1.641.974	1.938.644
Cam kết bán ngoại tệ	295.972	826.367
Cam kết giao dịch hoán đổi	23.246.464	19.987.095
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	141.005	223.651
Bảo lãnh khác	1.670.414	1.130.945
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.013.120	588.305
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	183.426	132.126
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	93.424	25.811
- Bảo lãnh tài chính khác	380.444	384.703
Các cam kết khác	1.497.468	1.398.246
	28.567.828	25.579.479
Trừ: Tiền ký quỹ	(37.827)	(80.982)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	28.530.001	25.498.497

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.702.464	2.365.873	2.702.464	2.365.873
Tiền gửi tại NHNN	4.548.669	5.737.827	4.548.669	5.737.827
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.981.272	11.407.028	22.981.272	11.407.028
Chứng khoán kinh doanh	70.822	64.696	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	122.014	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	251.437.408	220.071.514	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ	11.755	11.755	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.117.655	40.611.671	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.539.914	20.266.195	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	30.609	69.109	(*)	(*)
Bất động sản đầu tư	-	52.734	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	57.489.424	56.149.845	(*)	(*)
Các khoản nợ NHNN	1.603.514	5.633.342	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42.856.586	29.901.864	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	336.200.533	295.152.233	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	172.318	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	6.510.000	6.510.000	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	9.158.483	7.736.172	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND	Giá trị ghi sổ triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	21.020.540	20.949.325	23.952.966	23.218.413
Trái phiếu VAMC	7.541.621	1.562.207	-	-
	28.562.161	22.511.532	23.952.966	23.218.413

47. THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

47.1 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	129.457	128.613
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	242.216	195.211
Đến hạn sau 5 năm	49.234	7.508
	420.907	331.332

47.2 Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	33.271	21.979
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	32.714	29.177
	65.984	51.156

47.3 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vàng giữ hộ khách hàng	446.147	694.153

[Handwritten signature]

48. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Kỳ này triệu VND</i>	<i>Kỳ trước triệu VND</i>
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	Tiền gửi	-	1.713.855
	Tất toán tiền gửi	-	(1.691.919)
	Thu nhập cổ tức	3.465	-
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	16.932	14.652
	Tất toán tiền gửi	(19.350)	(15.905)
	Thu nhập cổ tức	137	-
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	21.812	17.295
	Tất toán tiền gửi	(23.263)	(21.234)
	Thu nhập cổ tức	569	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	Tất toán tiền gửi	-	(628)
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú	Tiền gửi	34.062	1.584
	Tất toán tiền gửi	(30.926)	(1.574)
Noble Capital Group	Tiền gửi	91	90
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao, lương và thưởng	20.943	32.344

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	Tiền gửi	-	(76.446)
	Phải thu	-	350.000
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	(6.244)	(8.662)
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	(9.333)	(10.784)
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú	Tiền gửi	(32.620)	(29.483)
Noble Capital Group	Tiền gửi	(17.992)	(17.901)

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Handwritten signature

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
USD	22.431	22.159
EUR	25.790	23.840
CHF	23.500	22.180
JPY	202	194
SGD	16.440	15.690
CAD	17.450	16.920
AUD	17.330	16.380
XAU	3.624.000	3.585.000



Thái Khánh Vân
Giám đốc Kế toán



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

